

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2021

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	293 591 317		44 257 410 136	43 911 788 138	639 213 315	
1111	Tiền Việt Nam	293 591 317		44 257 410 136	43 911 788 138	639 213 315	
112	Tiền gửi Ngân hàng	11 138 720 389		126 319 386 303	129 873 158 694	7 584 947 998	
1121	Tiền Việt Nam (NHNN)	689 824 737		41 544 797 779	40 942 943 275	1 291 679 241	
1122	Tiền Việt Nam (NHCT)	10 448 895 652		84 774 588 524	88 930 215 419	6 293 268 757	
131	Phải thu của khách hàng	71 743 780 858		6 115 660 600	67 144 081 218	10 715 360 240	
13101	Phải thu của khách hàng Văn Phòng	71 488 909 918		6 115 660 600	67 101 762 558	10 502 807 960	
13102	Phải thu của khách hàng(Hồng Vân)	82 784 940			42 318 660	40 466 280	
13104	Phải thu của khách hàng ứng Hoà	172 086 000				172 086 000	
138	Phải thu khác	6 554 160 004		122 016 614	6 003 224 988	672 951 630	
1388	Phải thu khác	6 554 160 004		122 016 614	6 003 224 988	672 951 630	
141	Tạm ứng	20 102 100		318 214 000	94 044 000	244 272 100	
14101	Tạm ứng Văn phòng	20 102 100		214 670 000	60 044 000	174 728 100	
14103	Tạm ứng Phú Xuyên			53 100 000	34 000 000	19 100 000	
14104	Tạm ứng ứng Hoà			49 144 000		49 144 000	
14109	Tạm ứng Nhật Tựu			1 300 000		1 300 000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	5 454 012		246 014 890	129 571 770	121 897 132	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	4 520 137				4 520 137	

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1523	Nhiên liệu	933 875		246 014 890	129 571 770	117 376 995	
153	Công cụ, dụng cụ	449 647 367		351 517 500	223 384 900	577 779 967	
1531	Công cụ, dụng cụ	12 198 769		251 692 500	205 278 900	58 612 369	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	417 673 598		99 825 000	18 106 000	499 392 598	
1535	Thiết bị XDCB	19 775 000				19 775 000	
154	Chi phí SXKD dở dang			66 152 679 544		66 152 679 544	
211	Tài sản cố định	1 864 935 977 252		166 509 669 644	165 820 188 000	1 865 625 458 896	
2111	Nhà cửa - Vật kiến trúc	1 391 409 757 786		165 820 188 000	165 820 188 000	1 391 409 757 786	
2112	Máy móc - Thiết bị	446 201 166 818		615 140 167		446 816 306 985	
2113	Phương tiện vận tải - Truyền dẫn	25 676 448 347		74 341 477		25 750 789 824	
2114	Thiết bị - Dụng cụ quản lý	1 648 604 301				1 648 604 301	
214	Hao mòn tài sản cố định		111 485 550 200		658 185 400		112 143 735 600
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		111 485 550 200		658 185 400		112 143 735 600
222	Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	9 524 410 039				9 524 410 039	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		164 185 200				164 185 200
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		164 185 200				164 185 200
242	Chi phí trả trước dài hạn	34 272 585				34 272 585	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	34 272 585				34 272 585	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1 692 726 000			1 692 726 000		
331	Phải trả cho người bán	164 853 836	38 167 233 490	27 817 693 028	21 533 276 763	175 313 146	31 893 276 535
33101	Phải trả cho người bán Văn phòng	69 085 436	4 154 110 578	2 836 737 901	667 841 970	75 004 546	1 991 133 757
33102	Phải trả cho người bán Hồng Vân	20 493 000	6 759 591 296	4 934 111 500	4 433 599 074	25 033 200	6 263 619 070
33103	Phải trả cho người bán Phú xuyên	35 355 400	10 940 140 471	8 395 722 845	6 818 776 562	35 355 400	9 363 194 188

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33104	Phải trả cho người bán ứng Hoà	39 920 000	10 261 129 959	7 619 153 424	7 966 881 318	39 920 000	10 608 857 853
33105	Phải trả cho người bán Thanh Trì		2 715 157 681	1 994 777 080	1 006 706 072		1 727 086 673
33106	Phải trả cho người bán Từ Liêm		1 654 054 034	723 616 634	273 401 259		1 203 838 659
33107	Phải trả cho người bán Liên Mạc			3 015 500	3 015 500		
33108	Phải trả cho người bán Hà Đông		1 033 767 471	709 088 144	81 892 008		406 571 335
33109	Phải trả cho người bán Nhật Tựu		649 282 000	601 470 000	281 163 000		328 975 000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24 281 665	58 573 831	418 463 602	356 572 283	27 599 153	
3331	Thuế GTGT phải nộp		4 876 355	4 876 355			
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		23 222 419	26 539 907		3 317 488	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		30 475 057	30 475 057			
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			345 451 176	345 451 176		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	24 281 665		11 121 107	11 121 107	24 281 665	
334	Phải trả người lao động		22 366 033 902	39 931 459 576	37 462 976 474		19 897 550 800
3341	Phải trả công nhân viên		22 366 033 902	39 931 459 576	37 462 976 474		19 897 550 800
335	Chi phí phải trả		2 785 168 867				2 785 168 867
33501	Nguồn KP SCTX chuyển năm sau		2 785 168 867				2 785 168 867
338	Phải trả, phải nộp khác	272 398 073	8 206 717 749	11 258 352 192	21 015 929 651	4 581 750	17 696 478 885
3382	Kinh phí công đoàn		997 095 400	800 000 000	733 498 900		930 594 300
3383	Bảo hiểm xã hội	73 688 073	3 637 142	2 075 980 011	9 796 223 215	4 581 750	7 654 774 023
3384	Bảo hiểm y tế		15 691 594	285 870 474	1 685 465 200		1 415 286 320
3385	Phải trả CF phục vụ tưới, tiêu các HTX		2 684 450 560	4 579 607 388	3 461 410 739		1 566 253 911
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		12 968 670	126 622 996	749 410 498		635 756 172

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3387	Khoản phải trả (Chờ phê duyệt QT; chờ xử lý)		3 091 057 220				3 091 057 220
3388	Phải trả, phải nộp khác	198 710 000	1 401 817 163	3 390 271 323	4 589 921 099		2 402 756 939
341	Vay và nợ thuê tài chính		4 935 276 800	4 935 276 800	9 519 461 200		9 519 461 200
3411	Các khoản đi vay		4 935 276 800	4 935 276 800	9 519 461 200		9 519 461 200
344	Nhận ký quỹ, ký cược		51 576 500				51 576 500
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2 001 722 203	3 892 910 000	2 100 000 000		208 812 203
3531	Quỹ khen thưởng		1 080 553 194	2 904 550 000	1 900 000 000		76 003 194
3532	Quỹ phúc lợi		856 769 009	988 360 000	200 000 000		68 409 009
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định		64 400 000				64 400 000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1 580 725 457 690	165 820 188 000	166 509 669 644		1 581 414 939 334
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1 580 725 457 690	165 820 188 000	166 509 669 644		1 581 414 939 334
414	Quỹ đầu tư phát triển		1 431 182 170				1 431 182 170
41401	Quỹ đầu tư phát triển Văn phòng		1 324 951 377				1 324 951 377
41402	Quỹ đầu tư phát triển Hồng Vân		33 982 000				33 982 000
41403	Quỹ đầu tư phát triển Phú Xuyên		4 700 000				4 700 000
41404	Quỹ đầu tư phát triển ứng Hòa		67 548 793				67 548 793
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			2 070 687 100	-7 510 639 594	9 581 326 694	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			2 070 687 100	-7 510 639 594	9 581 326 694	
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		194 475 696 895				194 475 696 895
44101	Nguồn vốn đầu tư XDCB văn phòng		24 867 631 319				24 867 631 319
44102	Nguồn vốn đầu tư XDCB Hồng Vân		131 598 969 300				131 598 969 300
44103	Nguồn vốn đầu tư XDCB Phú Xuyên		38 009 096 276				38 009 096 276

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
515	Doanh thu hoạt động tài chính			8 611 703	8 611 703		
51501	Doanh thu hoạt động tài chính Văn phòng			8 048 633	8 048 633		
51502	Doanh thu hoạt động tài chính Hồng Vân			141 200	141 200		
51503	Doanh thu hoạt động tài chính PX			210 211	210 211		
51504	Doanh thu hoạt động tài chính UH			88 600	88 600		
51505	Doanh thu hoạt động tài chính Thanh Trì			12 200	12 200		
51506	Doanh thu hoạt động tài chính Từ Liêm			28 600	28 600		
51507	Doanh thu hoạt động tài chính Liên Mạc			63 800	63 800		
51508	Doanh thu hoạt động tài chính Hà Đông			11 400	11 400		
51509	Doanh thu hoạt động tài chính Nhật Từ			7 059	7 059		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			38 268 565 751	38 268 565 751		
62202	Chi phí nhân công trực tiếp Hồng Vân			9 681 924 300	9 681 924 300		
62203	Chi phí nhân công trực tiếp Phú Xuyên			12 617 642 200	12 617 642 200		
62204	Chi phí nhân công trực tiếp UH			10 939 756 700	10 939 756 700		
62205	Chi phí nhân công trực tiếp Thanh Trì			1 788 588 600	1 788 588 600		
62206	Chi phí nhân công trực tiếp Từ Liêm			963 596 500	963 596 500		
62207	Chi phí nhân công trực tiếp Liên Mạc			631 802 000	631 802 000		
62208	Chi phí nhân công trực tiếp Hà Đông			1 007 056 200	1 007 056 200		
62209	Chi phí nhân công trực tiếp Nhật Từ			638 199 251	638 199 251		
627	Chi phí sản xuất chung			27 884 113 793	27 884 113 793		
6271	Chi phí nhân viên trạm, đội, cụm			4 313 506 600	4 313 506 600		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			56 955 500	56 955 500		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			80 671 000	80 671 000		

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6275	Chi phí phục vụ tưới, tiêu các hợp tác xã NN			3 418 195 076	3 418 195 076		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			16 930 475 617	16 930 475 617		
6278	Chi phí bằng tiền khác			8 490 000	8 490 000		
6279	Chi ăn ca			3 075 820 000	3 075 820 000		
635	Chi phí Tài chính			214 407 696	214 407 696		
63501	Chi phí Tài chính Văn phòng			214 407 696	214 407 696		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			7 304 722 494	7 304 722 494		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3 561 014 800	3 561 014 800		
6422	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý VP			73 587 270	73 587 270		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			54 199 000	54 199 000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			658 185 400	658 185 400		
6425	Thuế, phí và lệ phí			392 462 159	392 462 159		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			771 884 993	771 884 993		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1 607 808 872	1 607 808 872		
6429	Chi phí ăn ca			185 580 000	185 580 000		
811	Chi phí khác			121 107	121 107		
81101	Chi phí khác Văn phòng			121 107	121 107		
911	Xác định kết quả kinh doanh			8 611 703	8 611 703		
	Tổng cộng	1 966 854 375 497	1 966 854 375 497	740 226 753 776	740 226 753 776	1 971 682 064 189	1 971 682 064 189

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Hiền Giang

Ngày ..30... tháng ..6.... năm 2021

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hiền Hường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày: 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		86 783 365 872	92 229 803 006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8 224 161 313	11 432 311 706
1. Tiền	111		8 224 161 313	11 432 311 706
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 648 293 666	80 283 835 671
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10 715 360 240	71 743 780 858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		175 313 146	164 853 836
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		921 805 480	8 539 386 177
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-164 185 200	-164 185 200
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		66 852 356 643	455 101 379
1. Hàng tồn kho	141		66 852 356 643	455 101 379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58 554 250	58 554 250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34 272 585	34 272 585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152A			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		24 281 665	24 281 665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		1 763 006 133 335	1 762 974 837 091

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		1 753 481 723 296	1 753 450 427 052
1. TSCĐ hữu hình	221		1 753 481 723 296	1 753 450 427 052
- Nguyên giá	222		1 865 625 458 896	1 864 935 977 252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-112 143 735 600	-111 485 550 200
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9 524 410 039	9 524 410 039
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9 524 410 039	9 524 410 039
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)	255A			
- Trái phiếu (trên 12 tháng)	255B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (trên 12 tháng)	255C			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 849 789 499 207	1 855 204 640 097
C - Nợ phải trả	300		82 049 007 502	78 572 303 342
I. Nợ ngắn hạn	310		82 049 007 502	78 572 303 342
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		31 893 276 535	38 167 233 490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-3 317 488	58 573 831
- Thuế GTGT phải nộp	313A			4 876 355
- Thuế TNDN	313B		-3 317 488	23 222 419
- Thuế TNCN	313C			30 475 057
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	313D			
4. Phải trả người lao động	314		19 897 550 800	22 366 033 902
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2 785 168 867	2 785 168 867
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	316A			
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	316B			
- Phải trả nội bộ khác	316C			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		17 748 055 385	8 258 294 249
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9 519 461 200	4 935 276 800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208 812 203	2 001 722 203
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
-- Chiết khấu trái phiếu	338A			
- Phụ trội trái phiếu	338B			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		1 767 740 491 705	1 776 632 336 755
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 767 740 491 705	1 776 632 336 755
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 581 414 939 334	1 580 725 457 690
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A			
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 431 182 170	1 431 182 170
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-9 581 326 694	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-9 581 326 694	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		194 475 696 895	194 475 696 895
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
- Nguồn kinh phí	431A			
- Chi sự nghiệp	431B			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 849 789 499 207	1 855 204 640 097

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thiên Giang
Nguyễn Thiên Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Hiền Hường
Lê Thị Hiền Hường

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Vũ Mạnh Hùng
Vũ Mạnh Hùng

CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỦY LỢI SÔNG NHUỆ
T 4,5 Tòa nhà New House, Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2021

Kỳ báo cáo: 01/01/2021 - 30/06/2021; Kỳ trước: 01/01/2020 - 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		61 545 436 000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
+ Chiết khấu thương mại	02A			
+ Giảm giá hàng bán	02B			
+ Hàng bán bị trả lại	02C			
+ Thuế TTĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PPTT phải	02D			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10			61 545 436 000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		64 932 079 215
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20			- 3 386 643 215
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8 611 703	10 227 657
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	214 407 696	158 559 287
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 304 722 494	9 818 918 403
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {(30=20+(21-22)-(25-26)}	30		- 7 510 518 487	- 13 353 893 248
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		121 107	786 308
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 121 107	- 786 308
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		- 7 510 639 594	- 13 354 679 556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		- 7 510 639 594	- 13 354 679 556
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Nguyễn Hiền Giang
Nguyễn Hiền Giang

Kế toán trưởng

Lê Thị Hiền Hường
Lê Thị Hiền Hường

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Mạnh Hùng
Vũ Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tháng 1 đến tháng 6 Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		67 144 081 218	102 919 740 905
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-35 033 526 632	-27 198 910 697
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-36 042 870 076	-36 069 620 410
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-214 407 696	-158 559 287
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-26 539 907	-26 357 175
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8 479 314 134	1 909 352 927
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-12 106 997 537	-22 981 094 225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-7 800 946 496	18 394 552 038
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8 611 703	10 227 657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8 611 703	10 227 657
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		9 519 461 200	9 595 879 300
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-4 935 276 800	-9 595 879 300
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4 584 184 400	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-3 208 150 393	18 404 779 695
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11 432 311 706	8 619 778 667

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	8 224 161 313	27 024 558 362

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hiền Giang
Nguyễn Hiền Giang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Hiền Hường
Lê Thị Hiền Hường

Lập, ngày 05/08/2021 tháng 08 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vũ Mạnh Hùng
Vũ Mạnh Hùng

Đơn vị B/C: Công ty Đầu tư PT Thủy lợi sông Nhuệ
Địa chỉ: Khu Đô thị Xa La - Phúc La - Hà Đông

Mẫu số B09 - DN
*Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 13/5/2010 của UBND thành phố Hà Nội; Doanh nghiệp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu ngày 18/8/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 17/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 4, tầng 5, Tòa nhà Newhouse, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Mã số doanh nghiệp: 0500237857

Vốn điều lệ: 2.155.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai nghìn một trăm năm mươi lăm tỷ đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế;
- Sản xuất, cung cấp nước sạch nông thôn;
- Tư vấn, thiết kế xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Gia công cơ khí, sửa chữa, thiết bị cơ điện, thiết bị thủy lợi;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).

Chế độ báo cáo: Số liệu báo cáo tài chính được lập theo chứng từ ghi sổ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn

thực hiện chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá thực tế ngân hàng nhà nước từng thời điểm.*

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*- bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Phương pháp bình quân gia quyền.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên.*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Không lập dự phòng.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: *Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, GTCL.*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí đầu tư để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm vào sổ kế toán; trình tự thanh lý thực hiện theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: *Khấu hao đường thẳng; căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản, tỷ lệ khấu hao được tính theo tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.,*

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 10-50 năm;
- Máy móc thiết bị: 08-20 năm;
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06-10 năm;
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03-08 năm.

4. Trích lập các quỹ: được thực hiện theo Điều 8 Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Theo Điểm 2 Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ Quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu

nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp. Điều 11 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính đối với các khoản doanh thu còn lại.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận ngay sau khi nghiệm thu theo vụ sản xuất nông nghiệp hoặc kết thúc Hợp đồng tưới tiêu, cung cấp dịch vụ công ích thủy lợi.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế được nhận.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế trả lãi vay Ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	639.213.315	293.591.317
- Tiền gửi ngân hàng	7.584.947.998	11.138.720.389
- Tiền đang chuyển		
Cộng	8.224.161.313	11.432.311.706
	Cuối năm	Đầu năm
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
	Cuối năm	Đầu năm
03- Phải thu của khách hàng:		
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>		
- Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi	7.086.803.900	64.752.378.468
- Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Đáy	305.821.360	3.057.821.360
- Công ty KTCT Tội Duy Tiên	1.994.426.700	1.994.426.700
- Công ty TNHH MTV khai thác CTTL Kim Bảng	1.096.631.000	1.096.631.000
- Khách hàng khác	231.677.280	842.523.330
Cộng	10.715.360.240	71.743.780.858

04- Phải thu ngắn hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Kinh phí nguồn vốn khấu hao TSCĐ năm 2015 chờ cấp		5.786.348.832
- Phải thu TSCĐ đã thanh lý, tái SD	89.977.500	89.977.500
- Phải thu thuế TNCN		30.475.057
- Phải thu khác	587.555.880	919.756.688
- Trả trước cho người bán	175.313.146	164.853.836
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu tạm ứng	244.272.100	20.102.100
- Ký quỹ, ký cược		1.692.726.000
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-164.185.200	-164.185.200
Cộng	932.933.426	8.540.054.813
	Cuối Kỳ	Đầu năm

05- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	121.897.132	5.454.012
- Công cụ, dụng cụ	577.779.967	449.647.367
- Chi phí SX, KD dở dang	66.152.679.544	
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	66.852.356.643	455.101.379

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không.

	Cuối Kỳ	Đầu năm
06- Thuế và các khoản phải thu của nhà nước:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.317.488	.
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (VP Công ty)		
- Thu sử dụng vốn NS của XNTL Hồng Vân trước 2008	24.281.665	24.281.665
- Các khoản khác phải thu của Nhà nước:		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>34.272.585</u>	<u>34.272.585</u>
Cộng	61.871.738	58.554.250
07- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
	Cuối năm	Đầu năm
08- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Vật kiến trúc	Máy móc, TB động lực	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Thiết bị công tác	Thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
1) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH								
Số dư đến ngày 01/01/2021	355.810.004.763	1.030.962.281.676	407.430.305.642	2.510.852.600	1.667.604.300	42.880.792.019	23.674.136.252	1.864.935.977.252
- Mua mới							74.341.477	689.481.644
- Đầu tư XDCB hoàn thành			615.140.167					0
- Tăng do được cấp								0
- Tăng khác								0
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Bàn giao TSCĐ cho Công ty Điện lực								0
- Giảm khác								0
Số dư đến ngày 30/6/2021	355.810.004.763	1.030.962.281.676	408.045.445.809	2.510.852.600	1.667.604.300	42.880.792.019	23.748.477.729	1.865.625.458.896
2) GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ:								
Số dư đến ngày 01/01/2021	36.438.696.836	14.558.149.146	47.372.949.330	1.877.366.165	328.917.700	4.774.923.244	6.134.547.780	111.485.550.200
- Khấu hao năm 2021	524.541.000	6.460.600		53.005.000	74.178.800			658.185.400
- Tăng khác								0
- Chuyển sang BĐS đầu tư								0
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác								0
Số dư đến ngày 30/6/2021	36.963.237.836	14.564.609.746	47.372.949.330	1.930.371.165	403.096.500	4.774.923.244	6.134.547.780	112.143.735.600
3) GTCL CỦA TSCĐ HH								
- Giá trị còn lại đến 01/01/2021	319.371.307.927	1.016.404.132.530	360.057.356.312	633.486.435	1.338.686.600	38.105.868.775	17.539.588.472	1.753.450.427.052
- Giá trị còn lại đến 30/6/2021	318.846.766.927	1.016.397.671.930	360.672.496.479	580.481.435	1.264.507.800	38.105.868.775	17.613.929.949	1.753.481.723.296

Đơn vị tính: Đồng		
	Cuối kỳ	Đầu năm
10- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	0
Chi phí XDCCB dở dang		
Cộng	0	0
Đơn vị tính: Đồng		
	Cuối kỳ	Đầu năm
11- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	9.524.410.039	9.524.410.039
Cộng	9.524.410.039	9.524.410.039
	Cuối kỳ	Đầu năm
12- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê HĐ TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.		
- Khác (Công cụ dụng cụ)		
Cộng		
	Cuối kỳ	Đầu năm
13- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	9.519.461.200	4.935.276.800
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	9.519.461.200	4.935.276.800
	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Thuế và các khoản phải nộp NN		
- Thuế GTGT		4.876.355
- Thuế TNDN		23.222.419
- Thuế thu nhập cá nhân		30.475.057
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (Môn bài)		
- Các khoản phí, lệ phí và CK phải nộp #		
Cộng		58.573.831

	Cuối kỳ	Đầu năm
15- Chi phí phải trả		
- Phải trả cho người bán	31.893.276.535	38.167.233.490
- Phải trả người lao động	19.897.550.800	22.366.033.902
- Trích trước tiền lương nghỉ phép		
- Trích trước chi phí SCTX TSCĐ	2.785.168.867	2.785.168.867
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	54.575.996.202	63.318.436.259
	Cuối kỳ	Đầu năm
16- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn #		
- Tài sản cố định chờ QT tăng nguồn		
- Kinh phí ngân sách tạm cấp bù (chờ duyệt)	3.091.057.220	3.091.057.220
- Kinh phí công đoàn	930.594.300	997.095.400
- BHXH	7.654.774.023	3.637.142
- BHYT	1.415.286.320	15.691.594
- BHTN	635.756.172	12.968.670
- Trợ cấp dưỡng sức		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	51.576.500	51.576.500
- Chi phí trực tiếp tưới tiêu các HTX	1.566.253.911	2.684.450.560
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.402.756.939	1.401.817.163
Cộng	17.748.055.385	8.258.294.249
	Cuối kỳ	Đầu năm
17- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	Cuối kỳ	Đầu năm
18- Vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	0	0

19- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản c/lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Cuối năm	Đầu năm
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Đơn vị tính: Đồng).

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nguồn kinh phí đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2020)	1.576.521.771.442		1.431.182.170	(6.882.417.578)	1.571.070.536.034
- Tăng vốn trong năm trước	5.072.017.585	194.475.696.895			199.547.714.480
- Lãi trong năm trước				8.117.152.158	8.117.152.158
- Tăng khác (do điều chỉnh)					
- Giảm vốn trong năm trước	868.331.337				868.331.337
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác				(1.234.734.580)	(1.234.734.580)
Số dư đầu năm nay (01/01/2021)	1.580.725.457.690	194.475.696.895	1.431.182.170	0	1.776.632.336.755
- Tăng vốn trong năm nay	689.481.644				689.481.644
- Lãi trong năm nay					0
- Tăng khác				29.312.900	29.312.900
- Giảm vốn trong năm nay					0
- Lỗ trong năm nay				(7.510.639.594)	(7.510.639.594)
- Giảm khác				(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
Số dư cuối kỳ (30/6/2021)	1.581.414.939.334	194.475.696.895	1.431.182.170	-9.581.326.694	1.767.740.491.705

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

1.581.414.939.334

1.581.414.939.334

Đầu năm

1.580.725.457.690

1.580.725.457.690

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

đ- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển:	1.431.182.170	1.431.182.170
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng, phúc lợi):	208.812.203	2.001.722.203

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	Kỳ này	Kỳ trước
21- Nguồn kinh phí		
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
22 - Các khoản mục ngoài bảng CĐKT	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Đơn vị tính: Đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		61.545.436.000
Trong đó: - Doanh thu bán hàng		
- DT chờ ngân sách cấp bổ sung		
- Ngân sách cấp kinh phí		61.545.436.000
- DT phải thu thủy lợi phí		
- DT tiêu nước khu công nghiệp		
- DT khai thác tổng hợp (XNTV)		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+Thuế GTGT phải nộp(PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Cộng		

	Kỳ này	Kỳ trước
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		64.932.079.215
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	0	64.932.079.215

	Kỳ này	Kỳ trước
4 - Doanh thu HĐ tài chính(Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.611.703	10.227.657
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	8.611.703	10.227.657

	Kỳ này	Kỳ trước
5- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	214.407.696	158.559.287
- Chiết khấu TT, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	214.407.696	158.559.287

	Kỳ này	Kỳ trước
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng		

	Kỳ này	Kỳ trước
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt (Lãi tiền thuế, BH chậm nộp)		
- Các khoản khác	121.107	786.308
Cộng	121.107	786.308

	Kỳ này	Kỳ trước
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Lương, phụ cấp cán bộ và lao động quản lý	2.982.620.800	5.159.396.100
- Bảo hiểm các loại và KPCĐ cán bộ và lao động quản lý	578.394.000	802.107.900
- Khấu hao TSCĐ phục vụ quản lý	658.185.400	611.227.400
- Văn phòng phẩm, CCDC	443.435.970	664.315.532
- Chi phí Hội nghị, tiếp khách	510.972.800	615.457.000
- Thuế, phí, lệ phí	392.462.159	426.922.936
- Chi phí khác	1.738.651.365	1.539.491.535
Cộng	7.304.722.494	9.818.918.403

	Kỳ này	Kỳ trước
9- Chi phí sản xuất KD theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, Công cụ dụng cụ	265.412.770	671.776.570
- Chi phí nhân công, kinh phí BH, CĐ	46.143.087.151	46.727.175.494
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	658.185.400	611.227.400
- Điện bơm nước phục vụ sản xuất và phục vụ quản lý	20.556.325.701	19.703.048.731
- Sửa chữa thường xuyên	31.325.000	112.764.800
- Ăn giữa ca	3.261.400.000	2.991.920.000
- Bảo hộ lao động, ATLĐ		
- Đào tạo, học tập, nghiên cứu	15.000.000	7.665.000
- Phòng chống lụt bão, BVCT		
- Chi phí vận hành công trình nhận bàn giao từ HTX (Không bao gồm tiền điện)	0	1.074.337.500
- Chi phí khác bằng tiền (VPP, thuế,...)	2.526.666.016	2.851.082.123
Cộng	73.457.402.038	74.750.997.618

	Kỳ này	Kỳ trước
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay;		
Tổng chi phí thuế TN DN hiện hành		

	Kỳ này	Kỳ trước
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BC lưu chuyển tiền tệ:

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kế toán năm:.....
3. Thông tin các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):.....
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác(3):.....

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2021

Kế toán trưởng



Lê Thị Hiền Hường

Chủ tịch Công ty



Vũ Mạnh Hùng